TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/2019/QĐST-HC	*Bến Tre, ngày 20 tháng 5 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Căn cứ vào khoản 5 Điều 38, khoản 2 Điều 116, điểm g khoản 1 Điều 143 và Điều 144 của Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết 56/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội; Nghị quyết 01/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hành chính sơ thẩm;

Xét thấy:

Trên cơ sở đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Đ, ngày 19/12/2002, Uỷ ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 4183/QĐ-UB về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Đ. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại trên, bà Đ tiếp tục khiếu nại. Ngày 19/8/2004, Bộ TN và MT có Công văn số 2897/BTNMT-TTr có nội dung Quyết định số 4183/QĐ-UB ngày 19/12/2002 của Uỷ ban nhân dân tỉnh B là phù hợp với quy định của pháp luật. Ngày 20/7/2005, Bộ TN và MT có Công văn số 2869/BTNMT-TTr đính chính Công văn số 2897/BTNMT-TTr trên. Do không đồng ý với Quyết định số 4183/QĐ-UB ngày 19/12/2002 của Uỷ ban nhân dân tỉnh B nên gia đình bà Đ tiếp tục khiếu nại đến ngày 26/10/2015, Uỷ ban nhân dân tỉnh B có Thông báo số 304/TB-UBND về việc chấm dứt thụ lý giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Đ (mẹ bà Nguyễn Thị P).

Theo biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2019 của Toà án nhân dân tỉnh B, bà Võ Thị Mỹ D là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị P trình bày: Khoảng năm 2003, gia đình bà P nhận được Quyết định số 4183/QĐ-UB ngày 19/12/2002 của Uỷ ban nhân dân tỉnh B tại Phòng địa chính của Uỷ ban nhân dân thị xã B (nay là Uỷ ban nhân dân thành phố B). Sau khi nhận được Quyết định số 4183/QĐ-UB ngày 19/12/2002 của Uỷ ban nhân dân tỉnh B, gia đình bà P có làm đơn khiếu nại gửi đến Bộ TN và MT. Ngày 19/8/2004, Bộ TN và MT có Công văn số

2897/BTNMT-TTr và ngày 20/7/2005, Bộ TN và MT có Công văn số 2869/BTNMT-TTr đính chính Công văn số 2897/BTNMT-TTr trên. Sau khi nhận được 02 công văn trên, gia đình bà P chỉ tiếp tục khiếu nại Quyết định số 4183/QĐ-UB ngày 19/12/2002 của Uỷ ban nhân dân tỉnh B tại Uỷ ban nhân dân tỉnh B. Ngày 22/11/2018, bà P mới khởi kiện tại Toà án nhân dân tỉnh B yêu cầu huỷ Quyết định số 4183/QĐ-UB ngày 19/12/2002 của Uỷ ban nhân dân tỉnh B. Tại biên bản lấy lời khai này, bà D cũng khẳng định bà P không khởi kiện Công văn số 2897/BTNMT-TTr ngày 19/8/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Xét thấy, Quyết định số 4183/QĐ-UB ngày 19/12/2002 của Uỷ ban nhân dân tỉnh B được ban hành trước ngày 01/6/2006. Căn cứ theo Điều 3 Nghị quyết 56/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội và Điều 4 Nghị quyết 01/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thời hiệu khởi kiện của bà Phỉ đối với quyết định hành chính nêu trên là 01 năm, kể từ ngày 01/7/2011 (tức là kể từ ngày Luật Tố tụng hành chính năm 2010 có hiệu lực). Tuy nhiên, đến ngày 22/11/2018, bà Phỉ mới nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a, khoản 2, Điều 116 Luật tố tụng hành chính quy định về thời hiệu khởi kiện: "01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính…". Vì vậy, việc bà P khởi kiện Quyết định số 4183/QĐ-UB ngày 19/12/2002 của Uỷ ban nhân dân tỉnh B tính đến ngày Tòa án nhân dân tỉnh B nhận được đơn thì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Nguyễn Thị P là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án hành chính thụ lý số: 35/2018/TLST-HC ngày 24 tháng 12 năm 2018 về "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" giữa:

* ***Người khởi kiện***: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Số nhà 142C, khu phố A, phường C, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

* ***Người bị kiện***: Ủy ban nhân dân tỉnh B;

Địa chỉ: Số 07 Cách mạng Tháng 8, phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Văn T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Bộ TN và MT.

Địa chỉ: Số 10, đường T, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hồng H – Bộ trưởng Bộ TN và MT.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008182 ngày 24/12/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

3. Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định này hoặc kể từ ngày Quyết định này được niêm yết công khai theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đã ký

Hồ Thị Thanh Thúy

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 14-HC:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (Ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (Ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: số 02/2017/QĐST-HC).

(3) Ghi cụ thể lý do của việc đình chỉ giải quyết vụ án hành chính thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 143 hoặc các điều luật khác của Luật TTHC (ví dụ: xét thấy người khởi kiện là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 143 của Luật TTHC).

(4) Ghi số ký hiệu thụ lý vụ án và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-HC ngày 12 tháng 6 năm 2017).

(5) Ghi trích yếu vụ án (ví dụ: "Về khiếu kiện quyết định thu hồi đất").

(6) và (8) Nếu người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(7) Nếu người bị kiện là người có thẩm quyền thì ghi chức danh của người bị khởi kiện (ví dụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh A); nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(9) Tuỳ vào từng trường hợp đình chỉ vụ án cụ thể mà ghi hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại Điều 144 của Luật TTHC, kể cả quyết định về tiền tạm ứng án phí, chi phí tố tụng (nếu có).